

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

Các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ 1	ngày 8 tháng 8 năm 2000
Điều chỉnh lần thứ 2	ngày 1 tháng 7 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 3	ngày 9 tháng 12 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 4	ngày 17 tháng 1 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ 5	ngày 30 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ 6	ngày 3 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ 7	ngày 9 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 8	ngày 27 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 9	ngày 13 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 10	ngày 11 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 11	ngày 30 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 12	ngày 17 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 13	ngày 12 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 14	ngày 9 tháng 1 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 15	ngày 13 tháng 1 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 16	ngày 24 tháng 4 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 17	ngày 1 tháng 7 năm 2013

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là sản xuất các đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 21/6D Phan Huy ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Khu 9, Tân Hội, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và hai (2) phòng trưng bày tại số 172 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 21 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch	
Ông Lê Hồng Thắng	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Ông Hans Christian Jacobsen	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Kim Lê Chuyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên	
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Kim Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Bà Trương Nữ Minh Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên	
Bà Trương Thị Bình	Thành viên	

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Thắng
Bà Lê Hải Liễu
Ông Lê Hồng Thành
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc nhân sự

bổ nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2013
từ nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thắng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm đã theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61001277/16384148

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.


Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Ernest Young Chinh Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1891-2013-004-1


Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.755.630.938	171.402.494.751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.660.862.642	34.976.093.331
111	1. Tiền		1.660.862.642	1.576.093.331
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	33.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	65.000.000.000	47.900.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		65.000.000.000	47.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.306.521.191	22.586.275.781
131	1. Phải thu khách hàng		15.662.068.003	20.675.506.279
132	2. Trả trước cho người bán		4.212.990.364	1.465.115.479
135	3. Các khoản phải thu khác		1.431.462.824	445.654.023
140	IV. Hàng tồn kho	6	66.629.281.117	61.736.293.239
141	1. Hàng tồn kho		67.629.281.117	62.736.293.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.158.965.988	4.203.832.400
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.286.739.115	559.730.450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.223.937.169	1.958.804.710
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.648.289.704	1.685.297.240
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.468.404.754	85.693.177.552
220	I. Tài sản cố định		52.949.751.150	55.886.231.165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	31.842.449.644	33.749.855.430
222	Nguyên giá		71.508.234.446	71.424.160.846
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.665.784.802)	(37.674.305.416)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	12.601.241.413	12.727.872.823
228	Nguyên giá		15.084.334.013	15.084.334.013
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.483.092.600)	(2.356.461.190)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.506.060.093	9.408.502.912
260	II. Tài sản dài hạn khác		29.518.653.604	29.806.946.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.088.152.367	27.856.083.680
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19.3	2.160.501.237	1.680.862.707
268	3. Tài sản dài hạn khác		270.000.000	270.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		248.224.035.692	257.095.672.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		73.817.638.509	96.386.171.709
310	I. Nợ ngắn hạn		70.213.623.509	92.963.476.709
311	1. Vay ngắn hạn	11	34.766.689.230	53.732.904.022
312	2. Phải trả người bán		11.007.576.789	9.913.495.842
313	3. Người mua trả tiền trước		4.088.597.539	2.615.435.816
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.474.787.156	5.634.079.195
315	5. Phải trả người lao động		3.827.450.000	3.450.345.000
316	6. Chi phí phải trả	13	7.859.106.413	12.575.178.280
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		666.274.950	1.695.075.564
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.523.141.432	3.346.962.990
330	II. Nợ dài hạn		3.604.015.000	3.422.695.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.604.015.000	2.422.695.000
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.000.000.000	1.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.406.397.183	160.709.500.594
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	174.406.397.183	160.709.500.594
411	1. Vốn cổ phần		103.723.650.000	103.723.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.856.593.370	2.856.593.370
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.688.104.867	9.688.104.867
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.981.235.647	8.981.235.647
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.156.813.299	35.459.916.710
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		248.224.035.692	257.095.672.303

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (US\$)		27.590


Trần Nguyễn Việt Trung
Người lập


Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng


Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	99.136.288.097	101.461.670.128
02	2. Các khoản giảm trừ	16.1	(426.210.857)	(227.976.352)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	98.710.077.240	101.233.693.776
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(64.552.759.222)	(70.105.848.303)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.157.318.018	31.127.845.473
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	3.308.935.627	3.224.416.163
22	7. Chi phí tài chính	17	(1.385.613.992)	(708.151.441)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(660.489.161)	(439.402.857)
24	8. Chi phí bán hàng		(6.351.237.702)	(6.393.990.068)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(9.459.966.653)	(8.858.167.965)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.269.435.298	18.391.952.162
31	11. Thu nhập khác	18	1.283.313.409	653.015.510
32	12. Chi phí khác	18	(908.872.766)	(32.766.817)
40	13. Lợi nhuận khác	18	374.440.643	620.248.693
50	14. Lợi nhuận trước thuế		20.643.875.941	19.012.200.855
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(5.904.740.482)	(3.450.422.875)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	19.3	479.638.530	313.700.949
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.218.773.989	15.875.478.929
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	15	1.467	1.531

Ulla

Neao



Trần Nguyễn Việt Trung
Người lập

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		20.643.875.941	19.012.200.855
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7, 8	2.117.980.929	2.213.180.964
03	Các khoản dự phòng		-	(1.866.000.000)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	16.2, 17	170.682.570	(150.848.650)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.858.496.935)	(2.876.655.986)
06	Chi phí lãi vay	17	660.489.161	439.402.857
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.734.531.666	16.771.280.040
09	Giảm các khoản phải thu		1.072.646.442	873.173.476
10	Tăng hàng tồn kho		(4.892.987.878)	(15.384.741.030)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(12.693.897.436)	4.667.371.219
12	Giảm chi phí trả trước		40.922.648	110.538.585
13	Tiền lãi vay đã trả		(714.542.740)	(439.402.857)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19.2	5.115.537.320	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93.519.000	61.872.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.323.462.000)	(4.425.141.595)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.432.267.022	2.234.949.838
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(96.943.733)	(232.523.600)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		806.445.204	4.090.909
23	Tiền gửi ngân hàng		(17.100.000.000)	(13.300.000.000)
27	Lãi tiền gửi đã nhận	16.2	2.967.494.550	2.894.297.160
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.423.003.979)	(10.634.135.531)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		57.639.115.352	52.251.887.460
34	Tiền chi trả nợ vay		(76.925.516.790)	(13.508.800.712)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	14.2	-	(10.372.265.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(19.286.401.438)	28.370.821.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	(Giảm) tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(27.277.138.395)	19.971.636.055
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	34.976.093.331	39.610.796.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.092.294)	(1.529.868)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	7.660.862.642	59.580.902.683



Trần Nguyễn Việt Trung
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

Các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ 1	ngày 8 tháng 8 năm 2000
Điều chỉnh lần thứ 2	ngày 1 tháng 7 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 3	ngày 9 tháng 12 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 4	ngày 17 tháng 1 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ 5	ngày 30 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ 6	ngày 3 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ 7	ngày 9 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 8	ngày 27 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 9	ngày 13 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 10	ngày 11 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 11	ngày 30 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 12	ngày 17 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 13	ngày 12 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 14	ngày 9 tháng 1 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 15	ngày 13 tháng 1 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 16	ngày 24 tháng 4 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 17	ngày 1 tháng 7 năm 2013

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là sản xuất các đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 21/6D Phan Huy ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Khu 9, Long Hới, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và hai (2) phòng trưng bày tại số 172 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 21 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.070 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 982 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 9 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 46 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bằng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận cho Công ty chủ yếu từ hoạt động sản xuất và bán các sản phẩm đồ gỗ và Công ty không có hoạt động sản xuất và/hoặc bán trực tiếp các sản phẩm đồ gỗ bên ngoài Việt Nam, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của toàn Công ty, do vậy Ban Giám đốc Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	161.565.413	249.849.939
Tiền gửi ngân hàng	1.499.297.229	1.326.243.392
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	33.400.000.000
TỔNG CỘNG	7.660.862.642	34.976.093.331

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn dưới ba tháng với lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng tới một năm với các lãi suất từ 6,9%/năm đến 9,0%/năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	48.731.491.222	46.378.664.784
Thành phẩm	11.975.265.566	11.637.493.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.380.050.036	3.748.620.683
Công cụ, dụng cụ	425.718.585	532.112.589
Hàng gửi đi bán	116.755.708	439.401.377
	67.629.281.117	62.736.293.239
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	66.629.281.117	61.736.293.239

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	(1.000.000.000)	(4.400.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	1.866.000.000
Số dư cuối kỳ	(1.000.000.000)	(2.534.000.000)

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	33.769.154.340	32.226.998.404	3.343.559.556	2.084.448.546	71.424.160.846
Mua mới	-	110.000.000	-	-	110.000.000
Phân loại lại	(568.600.964)	596.071.364	-	(27.470.400)	-
Thanh lý	(12.926.400)	-	-	(13.000.000)	(25.926.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	33.187.626.976	32.933.069.768	3.343.559.556	2.043.978.146	71.508.234.446
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	991.158.731	11.138.125.414	-	951.766.122	13.081.050.267
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	(10.651.728.423)	(23.881.279.302)	(1.309.787.067)	(1.831.510.624)	(37.674.305.416)
Khấu hao trong kỳ	(687.295.255)	(1.046.044.612)	(191.693.676)	(66.315.976)	(1.991.349.519)
Phân loại lại	72.133.185	(89.683.726)	-	17.550.541	-
Thanh lý	(2.717.457)	(9.649.344)	-	12.236.934	(129.867)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	(11.269.607.950)	(25.026.656.984)	(1.501.480.743)	(1.868.039.125)	(39.665.784.802)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	23.117.425.917	8.345.719.102	2.033.772.489	252.937.922	33.749.855.430
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	21.918.019.026	7.906.412.784	1.842.078.813	175.939.021	31.842.449.644
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	17.651.693.922	-	-	-	17.651.693.922

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	14.917.549.433	166.784.580	15.084.334.013
Trong đó: Đã khấu trừ hết	-	166.784.580	166.784.580
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	(2.189.676.610)	(166.784.580)	(2.356.461.190)
Khấu trừ trong kỳ	(126.631.410)	-	(126.631.410)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	(2.316.308.020)	(166.784.580)	(2.483.092.600)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	12.727.872.823	-	12.727.872.823
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	12.601.241.413	-	12.601.241.413
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	6.249.999.990	-	6.249.999.990

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 2, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vào tháng 4 năm 2010, Công ty đã quyết định sẽ bán dự án này cho bên mua nào phù hợp.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Quyền sử dụng đất và chi phí đền bù	27.020.036.951	27.550.001.027
Khác	68.115.416	306.082.653
TỔNG CỘNG	27.088.152.367	27.856.083.680

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	34.766.689.230	53.732.904.022

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Nguyên tệ	Thời hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	US\$		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Sở giao dịch 1	26.688.478.930	1.263.061	6 tháng và từ ngày 26 tháng 9 năm 2013 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013	3,5 – 3,8	Tin chấp
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.078.210.300	382.310	6 tháng và từ ngày 24 tháng 6 năm 2013 đến ngày 26 tháng 12 năm 2013	2,2 – 2,7	Nhà cửa, vật kiến trúc (Thuyết minh số 7) và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 8)
TỔNG CỘNG	34.766.689.230	1.645.371			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 19.2)	6.186.982.140	5.397.778.978
Thuế thu nhập cá nhân	55.620.113	64.009.148
Khác	232.184.903	172.291.069
TỔNG CỘNG	6.474.787.156	5.634.079.195

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phí thuê đất	3.335.574.284	1.059.058.152
Lương bổ sung cho nhân viên	2.653.017.502	4.844.165.993
Lương tháng 13 và 14	1.172.003.000	4.708.250.000
Khác	698.511.627	1.963.704.135
TỔNG CỘNG	7.859.106.413	12.575.178.280

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	103.723.650.000	2.856.593.370	7.772.961.706	7.066.092.486	35.934.721.140	157.354.018.702
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	15.875.478.929	15.875.478.929
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.744.730.000)	(20.744.730.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	793.773.946	793.773.946	(1.587.547.892)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.587.547.892)	(1.587.547.892)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	103.723.650.000	2.856.593.370	8.566.735.652	7.859.866.432	27.890.374.285	150.897.219.739
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	35.459.916.710	160.709.500.594
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	15.218.773.989	15.218.773.989
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.521.877.400)	(1.521.877.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	49.156.813.299	174.406.397.183

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn cổ phần đã góp		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	103.723.650.000	103.723.650.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	(20.744.730.000)
Cổ tức đã trả	-	(10.372.265.000)

14.3 Cổ phiếu – cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.372.365	10.372.365

15. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty (VNĐ)	15.218.773.989	15.875.478.929
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành	10.372.365	10.372.365
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.467	1.531

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu gộp	99.136.288.097	101.461.670.128
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	98.790.827.721	101.159.670.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	345.460.376	301.999.160
Các khoản giảm trừ	(426.210.857)	(227.976.352)
Trong đó:		
Hàng bán trả lại	(176.198.263)	(207.905.049)
Chiết khấu thương mại	(250.012.594)	(20.071.303)
Doanh thu thuần	98.710.077.240	101.233.693.776
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	98.364.616.864	100.931.694.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	345.460.376	301.999.160

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi tiền gửi	2.967.494.550	2.894.297.160
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	284.146.219	124.625.364
Chiết khấu thanh toán	57.294.858	54.644.989
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	150.848.650
TỔNG CỘNG	3.308.935.627	3.224.416.163

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí lãi vay	660.489.161	439.402.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	553.749.961	268.748.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	170.682.570	-
Chiết khấu thanh toán	692.300	-
TỔNG CỘNG	1.385.613.992	708.151.441

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Thu nhập khác		
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	806.445.204	4.090.909
Thu từ bán phế liệu	436.696.136	619.807.000
Khác	40.172.069	29.117.601
	1.283.313.409	653.015.510
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(902.442.819)	(21.732.083)
Khác	(6.429.947)	(11.034.734)
	(908.872.766)	(32.766.817)
GIÁ TRỊ THUẦN	374.440.643	620.248.693

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ban hành bởi Quốc hội ngày 21 tháng 6 năm 2012 hướng dẫn giảm thuế TNDN, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải trả cho năm 2012.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.904.740.482	3.450.422.875

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận trước thuế	20.643.875.941	19.012.200.855
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Chi phí hoạt động trích trước	180.000.000	264.764.538
Trợ cấp thôi việc phải trả	170.400.000	185.762.545
Chi phí không được khấu trừ	114.887.029	94.432.777
Khác	2.776.479.397	241.853.696
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(98.680.439)	(99.082.456)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	23.786.961.928	19.699.931.955
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	5.946.740.482	4.924.982.989
Thuế TNDN giảm theo Nghị quyết số 29/2012/QH13	-	(1.445.360.114)
Thuế TNDN giảm do sử dụng nhiều lao động nữ	(42.000.000)	(29.200.000)
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau khi giảm trừ	5.904.740.482	3.450.422.875
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.397.778.978	1.944.277.799
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	5.115.537.320	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	6.186.982.140	5.394.700.674

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	602.618.750	560.018.750	42.600.000	218.868.380
Chi phí hoạt động trích trước	45.000.000	300.764.538	(255.764.538)	66.191.136
Khác	1.537.552.597	843.432.747	694.119.850	60.463.424
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(24.670.110)	(23.353.328)	(1.316.782)	(31.821.991)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.160.501.237	1.680.862.707		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			479.638.530	313.700.949

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lương và thưởng	1.806.982.000	1.925.031.667

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, cơ sở hạ tầng và cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Dưới 1 năm	2.559.062.444	2.324.998.389
Từ 1 đến 5 năm	5.362.249.778	5.375.065.555
Trên 5 năm	36.226.579.313	36.189.375.023
TỔNG CỘNG	44.147.891.535	43.889.438.967

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền vay có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
US\$	+150	(543.499.662)
US\$	-150	543.499.662
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
US\$	+50	(251.609.206)
US\$	-50	251.609.206

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính thay đổi do sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ giao dịch. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện bán hàng hoá và vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch bán hàng hóa và vay trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá US\$ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
US\$	+2	(376.091.471)
US\$	-2	376.091.471
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
US\$	+2	(770.896.508)
US\$	-2	770.896.508

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng trước khi giao hàng được áp dụng đối với các khách hàng lớn. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng lớn tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Vay	34.766.689.230	-	34.766.689.230
Phải trả người bán	11.007.576.789	-	11.007.576.789
Các khoản phải trả và chi phí phải trả	8.525.381.363	193.540.000	8.718.921.363
TỔNG CỘNG	54.299.647.382	193.540.000	54.493.187.382
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay	53.732.904.022	-	53.732.904.022
Phải trả người bán	9.913.495.842	-	9.913.495.842
Các khoản phải trả và chi phí phải trả	3.630.881.851	182.620.000	3.813.501.851
TỔNG CỘNG	67.277.281.715	182.620.000	67.459.901.715

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 11*). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hạn	65.000.000.000	47.900.000.000	65.000.000.000	47.900.000.000
Phải thu khách hàng	15.662.068.003	20.675.506.279	15.662.068.003	20.675.506.279
Phải thu khác	1.431.462.824	445.654.023	1.431.462.824	445.654.023
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.660.862.642	34.976.093.331	7.660.862.642	34.976.093.331
TỔNG CỘNG	90.024.393.469	104.267.253.633	90.024.393.469	104.267.253.633
				VNĐ
Nợ phải trả tài chính				
Vay	34.766.689.230	53.732.904.022	34.766.689.230	53.732.904.022
Phải trả người bán	11.007.576.789	9.913.495.842	11.007.576.789	9.913.495.842
Phải trả khác	4.304.594.824	3.813.501.851	4.304.594.824	3.813.501.851
TỔNG CỘNG	50.078.860.843	67.459.901.715	50.078.860.843	67.459.901.715

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 15-13/NQ-DT thông qua việc tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% (một cổ phiếu nhận 1.000 VNĐ). Tính đến ngày của báo cáo này, giá trị cổ tức Công ty sẽ trả cho các cổ đông hiện hữu là 10.372.365.000 VNĐ.

Ngoại trừ sự kiện đề cập trên đây, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Nguyễn Việt Trung
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

ey.com

This material has been prepared for general informational purposes only and is not intended to be relied upon as accounting, tax, or other professional advice. Please refer to your advisors for specific advice.

In line with EY's commitment to minimize its impact on the environment, this document has been printed on paper with a high recycled content.

EY refers to the global organization and may refer to one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2013 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.